



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam
Mã số thuế: 6101177237

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 07.2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.983.838.506	80.848.806.445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.900.954.485	17.580.828.180
1. Tiền	111	5.01	7.900.954.485	17.580.849.180
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.847.158.944	62.439.383.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	15.668.485.366	25.844.200.635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	5.773.893.190	1.083.905.455
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.04	34.404.780.388	35.511.277.521
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		235.725.077	828.594.654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.06	235.725.077	828.594.654
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		844.200.205.200	864.409.924.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		217.033.000	600.183.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.04	217.033.000	600.183.000
II. Tài sản cố định	220		841.442.312.054	861.119.468.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.05	841.442.312.054	861.119.468.523
- Nguyên giá	222		1.145.931.195.929	1.145.900.595.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(304.488.883.875)	(284.781.127.406)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.540.860.146	2.690.272.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.06	1.999.819.023	2.094.672.968
2. Lợi thế thương mại	269	5.07	541.041.123	595.599.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		908.184.043.706	945.258.730.826

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		627.498.619.966	674.698.737.218
I. Nợ ngắn hạn	310		100.397.993.987	149.030.914.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.08	1.039.531.705	1.326.129.173
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.09	5.913.760.753	16.027.229.048
3. Phải trả người lao động	314		704.559.060	705.995.177
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	2.309.116.463	3.899.807.473
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	82.277.188	6.973.983.257
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	89.785.531.917	119.435.853.869
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		563.216.901	661.916.901
II. Nợ dài hạn	330		527.100.625.979	525.667.822.320
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	524.926.803.659	523.494.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.173.822.320	2.173.822.320
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.685.423.741	270.559.993.609
I. Vốn chủ sở hữu	410		280.685.423.741	270.559.993.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.13	284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.402.643.260)	(17.518.316.880)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.213.606.157)	14.777.147.909
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.810.962.897	(32.295.464.789)
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	467		3.184.067.000	3.174.310.489
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		908.184.043.706	945.258.730.826

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý II Năm 2021	Lũy kế đến 30/06/2021	Quý II Năm 2020	Lũy kế đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	27.391.458.906	70.400.789.910	16.998.178.410	49.833.061.287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		27.391.458.906	70.400.789.910	16.998.178.410	49.833.061.287
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	9.251.136.069	26.165.313.423	15.290.268.259	31.044.276.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		18.140.322.837	44.235.476.487	1.707.910.151	18.788.785.028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.883.197	18.887.926	25.960.033	37.574.431
7. Chi phí tài chính	22	6.03	15.794.091.771	31.791.184.022	17.228.562.156	34.812.171.272
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.794.091.771	31.791.184.022	17.228.562.156	34.812.171.272
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.04	1.129.901.220	2.328.105.224	1.366.473.399	2.555.328.878
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.231.213.043	10.135.075.167	(16.861.165.371)	(18.541.140.691)
10. Thu nhập khác	31		15.180.241	15.918.241	32.151.893	32.161.893
11. Chi phí khác	32		1.442.894	25.563.277	183.421.073	198.490.985
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.737.347	(9.645.036)	(151.259.180)	(166.329.092)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.244.950.390	10.125.430.131	(17.012.424.551)	(18.707.469.783)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	225.424.446	317.800.705
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.244.950.390	10.125.430.131	(17.237.848.997)	(19.025.270.488)
17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.303.339.436	10.115.673.619	(17.058.427.525)	(18.792.288.048)
18. Lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát	62		(58.389.046)	9.756.512	(179.421.472)	(232.982.440)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.06	46	355	(599)	(659)

Kon Tum. Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Diên



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CHỈ TIÊU	<u>M</u> <u>S</u>	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.125.430.131	(18.707.469.783)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.613.490.557	26.045.843.046
- Các khoản dự phòng			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.887.926)	(37.786.387)
- Chi phí lãi vay	06	31.791.184.022	34.812.171.272
- Các khoản điều chỉnh khác		54.558.768	54.558.768
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	61.564.775.552	42.167.316.916
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.944.774.667	12.802.501.359
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.465.121.690)	(44.624.064.703)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	406.574.478	556.784.808
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33.244.631.945)	(28.937.058.139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(688.625.390)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.518.745.672	(18.034.519.759)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.898.926	37.786.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.898.926	37.786.387
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.217.518.293)	(27.358.929.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.217.518.293)	(27.358.929.054)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9.679.873.695)	(45.355.662.426)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.580.828.180	48.649.584.036
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7.900.954.485	3.293.921.610

Người lập biểu

Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237 đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06/02/2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ tám ngày 06/02/2021 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty: 507 Duy Tân , phường Duy Tân. Thành phố Kon Tum. Tỉnh Kon Tum. Việt Nam.

Điện thoại: (0236) 710.9886

E-mail: info@dientrumgthinh.vn

Website: www.dientrungthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng số lao động tại thời điểm 30/06/2021: 68 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Bán buôn nhiều liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2021 Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết
I Công ty con				
1	Công ty TNHH Trung Việt	507 Duy Tân Phường Duy Tân Thành phố Kon Tum. Tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98%
II Đơn vị trực thuộc				
1	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2. Xã Trà Giác. Huyện Bắc Trà My. Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%
2	Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng	Tầng 4. Tòa nhà Ricco. 363 Nguyễn Hữu Thọ. Phường Khuê Trung. Quận Cẩm Lệ.		100%

2. KỶ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2021 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho Quý II năm 2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư tại Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11 – Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không qua 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển Tiền mặt. Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán về Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm. tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15-25
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh. sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 24 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 - Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn

(4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tiền mặt	69.172.265	33.086.353
Tiền gửi ngân hàng	7.831.782.220	17.547.762.827
Cộng	<u>7.900.954.485</u>	<u>17.580.849.180</u>

5.02 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	15.668.485.366	25.844.200.635
Cộng	<u>15.668.485.366</u>	<u>25.844.200.635</u>

5.03 Trả trước người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Trả trước cho người bán khác		
<i>Công ty CP TV XD năng lượng tái tạo</i>	277.024.000	178.610.905
<i>Công ty TNHH Công Nghệ Cao Nguyên</i>	447.148.405	0
<i>Trung tâm thông tin - Kinh tế tài nguyên nước</i>	0	132.000.000
<i>Đài Khí Tượng Thủy Văn- Kon Tum</i>	131.207.785	
<i>Công Ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật TDMN(*)</i>	181.028.000	181.028.000
<i>Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam</i>	143.000.000	143.000.000
<i>Công Ty TNHH tư vấn xây dựng CLC(*)</i>	0	422.266.550
<i>CTY CP ĐT TM & DV SPE Việt Nam(*)</i>	3.700.000.000	
<i>Trả trước cho người bán khác(*)</i>	894.485.000	27.000.000
Cộng	<u>5.773.893.190</u>	<u>1.083.905.455</u>

(*) Giá trị ứng trước cho các đối tác nhỏ lẻ để thực hiện sửa chữa thường xuyên của nhà máy ĐakNe và Tà Vi, Đakpia, ĐakBla đang tiến hành sửa chữa thường xuyên chưa thanh quyết toán.

5.04 Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
I. Ngắn hạn	<u>34.404.780.388</u>	<u>35.511.277.521</u>
Phải thu tạm ứng	34.404.780.388	35.511.277.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

Trần Quang Chung	0	301.918.000
Nguyễn Văn Quân	129.788.000	129.788.000
Hồ Thanh Tiến (**)	12.327.993.340	12.011.774.240
Hoàng Hữu Điền(***)	2.330.564.607	1.598.564.607
Lê Văn Khoa	46.108.621	46.108.621
Bùi Thị Thanh Huyền (*)	861.875.316	784.393.279
Đoàn Thị Ngọc Thu	958.810.000	
Vũ Hoài Sơn(**)	12.573.516.900	12.911.000.000
Hoàng Viết Đồng	0	2.301.020.000
Nguyễn Trọng Khải (*)(**)	2.550.000.000	2.550.000.000
Trình Đức Hải(**)	1.500.000.000	1.500.000.000
Thu tạm ứng khác(*)	1.126.123.604	1.376.710.774
II. Phải thu Dài hạn khác	<u>217.033.000</u>	<u>600.183.000</u>
- Phải thu tạm ứng	0	383.150.000
Ông Hồ Thanh Tiến	0	35.450.000
Ông Trần Quang Chung	0	186.200.000
Bà Đoàn Thị Ngọc Thu	0	
Thu tạm ứng khác	0	161.500.000
-Phải thu dài hạn khác	217.033.000	217.033.000
Ký Quỹ. Ký cược dài hạn	217.033.000	217.033.000
Tổng	<u>34.621.813.388</u>	<u>36.111.460.521</u>

(*) Các khoản tạm ứng cá nhân để phục vụ chi phí thường xuyên phát sinh trong kỳ như công tác phí, xăng xe đi lại, chi phí thường xuyên của các nhà máy.

(**) Các khoản tạm ứng của các nhân thực hiện hồ sơ pháp lý dự án năng lượng điện mặt trời

(***) Khoản tạm ứng cá nhân để thực hiện tìm kiếm phát triển các dự án điện mặt trời

5.05 Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	<u>845.688.285.352</u>	<u>294.632.096.592</u>	<u>5.456.902.893</u>	<u>123.311.092</u>	<u>1.145.900.595.929</u>
Tăng/giảm		30.600.000			
Số dư cuối kỳ	<u>845.688.285.352</u>	<u>294.662.696.592</u>	<u>5.456.902.893</u>	<u>123.311.092</u>	<u>1.145.931.195.929</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	189.616.989.353	91.958.338.196	3.082.488.765	123.311.092	284.781.127.306
KH trong kỳ	11.822.813.232	7.505.611.368	379.331.869	0	19.707.756.469
Số dư cuối kỳ	201.439.802.585	99.463.949.564	3.461.820.634	123.311.092	304.488.883.875
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	<u>656.071.295.999</u>	<u>202.673.758.396</u>	<u>2.374.414.128</u>	<u>0</u>	<u>861.119.468.523</u>
Số dư cuối kỳ	<u>644.248.482.767</u>	<u>195.198.747.028</u>	<u>1.995.082.259</u>	<u>0</u>	<u>841.442.312.054</u>

5.06 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>235.725.077</u>	<u>898.685.195</u>
Chi phí thuê nhà	96.272.727	105.000.000
Chi phí bảo hiểm	139.452.350	793.685.195
Chi phí trả trước dài hạn	<u>1.999.819.023</u>	<u>2.284.597.864</u>
Công cụ dụng cụ	96.374.695	4.717.917
Chi phí phân bổ khác	1.903.444.328	2.279.897.947

5.07 Lợi thế thương mại

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Số dư đầu kỳ	595.599.891	704.717.428
Phân bổ trong kỳ	54.558.768	109.117.536
Số cuối kỳ	<u>541.041.123</u>	<u>595.599.891</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

5.08 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	<u>1.039.531.705</u>	<u>1.039.531.705</u>	<u>1.326.129.173</u>	<u>1.326.129.173</u>
Công ty CPTV XD NL tái tạo	0	0	1.536.000	1.536.000
Công Ty CP Tư Vấn và Xây Lắp Miền Trung	0	0	162.260.000	162.260.000
Công ty cổ phần TV và xây dựng điện	587.171.818	587.171.818	587.171.818	587.171.818
Công ty CP Tấn Phát	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Tư Vấn LIGI	0	0	48.000.000	48.000.000
Công Ty TNHH TVXD CLC	68.976.000	68.976.000		
<i>Phải trả khách hàng khác</i>	<i>183.383.887</i>	<i>183.383.887</i>	<i>327.161.355</i>	<i>327.161.355</i>
Cộng	<u>1.039.531.705</u>	<u>1.039.531.705</u>	<u>1.326.129.173</u>	<u>1.326.129.173</u>

5.09 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh	Số đã nộp	Số cuối kỳ
	VND	Trong kỳ	Trong kỳ	VND
Thuế GTGT	6.876.589.627	8.703.559.993	12.222.790.884	3.357.358.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp	832.531.347	653.605.507	1.486.136.854	0
Thuế thu nhập cá nhân	812.492.657	50.891.378	840.316.131	23.067.904
Thuế tài nguyên	6.115.582.361	4.561.376.886	10.222.695.712	454.263.535
Các loại thuế khác		8.000.000	8.000.000	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.390.033.056	4.462.541.550	3.773.504.028	2.079.070.578
Cộng	<u>16.027.239.048</u>	<u>18.439.975.314</u>	<u>28.553.443.609</u>	<u>5.913.760.753</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

5.10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Lãi vay NH Việt Á –CN Buôn Mê Thuật	1.027.190.230	1.764.888.889
Lãi vay NH Việt Á –CN Hà Nội	713.768.316	1.566.760.667
Chi phí lãi vay cá nhân	568.157.917	568.157.917
Cộng	<u>2.309.116.463</u>	<u>3.899.807.473</u>

5.11 Phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	15.121.741
Bảo hiểm xã hội	65.564.778	18.318.232
Bảo hiểm y tế	11.570.130	0
Bảo hiểm thất nghiệp	5.142.280	0
Lãi vay phải trả - Ngân hàng TMCP Việt Á		6.889.839.746
Ông Võ Công Hà	0	50.703.538
Cộng	<u>82.277.188</u>	<u>6.973.983.257</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

5.12 Vay và nợ thuê tài chính:

a. Các khoản đi vay

	Số cuối kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	89.785.531.917	89.785.531.917	28.667.196.341	58.317.518.293	119.435.853.869	119.435.853.869
Công ty TNHH Trung Việt	71.150.948.606	71.150.948.606	67.196.341	14.502.101.604	85.585.853.869	85.585.853.869
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	18.634.583.311	18.634.583.311	28.600.000.000	43.815.416.689	33.850.000.000	33.850.000.000
Vay dài hạn	524.926.803.659	524.926.803.659	134.200.000.000	132.767.196.341	523.494.000.000	523.494.000.000
Công ty TNHH Trung Việt	333.226.803.659	333.226.803.659	0	67.196.341	333.294.000.000	333.294.000.000
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	191.700.000.000	191.700.000.000	134.200.000.000	132.700.000.000	190.200.000.000	190.200.000.000
Cộng	<u>614.712.335.576</u>	<u>614.712.335.576</u>	<u>162.867.196.341</u>	<u>191.084.714.634</u>	<u>642.929.853.869</u>	<u>642.929.853.869</u>

b. Nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Trung Việt	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	-	-	-	-	-	-

Chi tiết khoản vay từng đơn vị:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng trường Thịnh

	Số cuối kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.634.583.311	18.634.583.311	28.600.000.000	43.815.416.689	33.850.000.000	33.850.000.000
NH NN và PTNN VN	2.650.000.000	2.650.000.000	0	2.600.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000
NH TMCP Việt Á – CN Hà Nội	0	0	0	28.600.000.000	28.600.000.000	28.600.000.000
NH TMCP Việt Á – CN Đà Nẵng	15.984.583.311	15.984.583.311	28.600.000.000	12.615.416.689		
Vay dài hạn	191.700.000.000	191.700.000.000	134.200.000.000	132.700.000.000	190.200.000.000	190.200.000.000
NH NN và PTNN VN	57.500.000.000	57.500.000.000	0	0	57.500.000.000	57.500.000.000
NH TMCP Việt Á – CN Hà Nội	0	0	0	132.700.000.000	132.700.000.000	132.700.000.000
NH TMCP Việt Á – CN Đà Nẵng	134.200.000.000	134.200.000.000	134.200.000.000			
Cộng	210.334.583.311	210.334.583.311	162.800.000.000	176.515.416.689	224.050.000.000	224.050.000.000

Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt nam – Chi nhánh tỉnh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTĐ-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng. Kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP Thủy điện Đăk Ne và Công ty TNHH Nước Vín. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTĐH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tái trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăkne. Khoản vay chịu lãi suất 11.2%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện Đăkne để thế chấp cho khoản vay này.

Công ty TNHH Trung Việt

	Số cuối kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ - VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (Nợ dài hạn đến hạn trả)	71.150.948.606	71.150.948.606	655.323.602	14.502.101.604	85.585.853.869	85.585.853.869
Ngân hàng NN&PTNTVN – CN Kon Tum	2.050.000.000	2.050.000.000	67.196.341	2.200.000.000	4.182.803.659	4.182.803.659
Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Buôn Ma Thuột	29.500.000.000	29.500.000.000	11.748.050.210	41.248.050.210	41.248.050.210	41.248.050.210
Vay nợ các cá nhân khác	39.600.948.606	39.600.948.606	0	554.051.394	40.155.000.000	40.155.000.000
Vay dài hạn	333.226.803.659	333.226.803.659	0	67.196.341	333.294.000.000	333.294.000.000
Ngân hàng NN & PTNT VN – CN Kon Tum	19.226.803.659	19.226.803.659	67.196.341	67.196.341	19.294.000.000	19.294.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Buôn Ma Thuột	314.000.000.000	314.000.000.000	0	0	314.000.000.000	314.000.000.000
Cộng	404.377.752.265	404.377.752.265	655.323.602	14.569.297.945	418.879.853.869	418.879.853.869

Khoản vay dài hạn từ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-300900523 ngày 12 tháng 6 năm 2009 với thời hạn 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích đầu tư dự án thủy điện Đắk Pia. .
Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đắk Pia.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Buôn Ma Thuột (VAB) theo hợp đồng tín dụng số 600-29/15/VAB/HĐTĐHDN ngày 15 tháng 5 năm 2015 với thời hạn 14 năm kể từ ngày 15/5/2015 đến ngày 15/5/2029 nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Đắk Bla 1. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất thông báo của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Thời hạn trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 15/5/2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ giá trị tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư nhà máy thủy điện Đắk Bla 1 và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư nhà máy thủy điện Đắk Bla 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

5.13Vốn chủ sở hữu

a. Thông tin về vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn góp tại đầu kỳ	284.904.000.000	284.904.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp tại cuối kỳ	284.904.000.000	284.904.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ		661.916.901

b. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.01 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán điện	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	27.391.458.906	16.998.178.410
Công ty TNHH Trung Việt	13.347.193.656	10.440.807.066
+ Nhà máy Đăkblai	10.287.350.169	8.023.824.411
+ Nhà máy Đăkpia	3.059.843.487	2.416.982.655
Công ty CP ĐTNL Trường Thịnh	14.044.265.250	6.557.371.344
+ Nhà máy Đăkne	12.427.250.247	5.457.658.947
+ Nhà máy Tà Vi	1.617.015.003	1.099.712.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

6.02 Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Giá vốn bán điện	<u>17.341.662.297</u>	<u>15.290.268.259</u>
Công ty TNHH Trung Việt	5.211.939.878	7.878.122.965
+ Nhà máy Đăkblai	3.830.963.099	6.705.117.906
+ Nhà máy Đăkpia	1.380.976.779	1.173.005.058
Công ty CP ĐT NLượng Trường Thịnh	4.039.196.191	7.412.145.294
+ Nhà máy Đăkne	2.307.299.848	5.940.545.489
+ Nhà máy Tà Vi	1.731.896.343	1.471.599.805

6.03 Chi phí tài chính

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí tài chính	<u>15.794.091.771</u>	<u>17.228.662.156</u>
Công ty TNHH Trung Việt	10.110.824.437	10.743.851.988
+ Nhà máy Đăkblai	9.551.208.333	10.037.805.556
+ Nhà máy Đăkpia	559.616.104	706.046.432
Công ty CP ĐT Năng Lượng Trường Thịnh	5.683.267.334	6.484.710.168
+ Nhà máy Đăkne	4.202.865.333	4.813.050.667
+ Nhà máy Tà Vi	1.480.402.001	1.671.659.501

6.04 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>1.129.901.220</u>	<u>1.366.473.399</u>
Chi phí nhân viên	870.840.671	681.012.626
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.456.347	8.549.836
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.132.955	47.132.955
Thuế, phí và lệ phí	4.465.123	3.397.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.200.000	120.673.197
Các khoản chi phí khác	321.891.000	478.427.103
Phân bổ LTTM	27.279.384	27.279.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

Công ty Cổ Phần Năng Lượng Trường Thịnh	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân viên	520.604.415	471.115.163
Chi phí đồ dung văn phòng	1.942.347	2.589.796
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.132.955	47.132.955
Thuế, phí và lệ phí	2.531.630	1.958.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.200.000	120.673.197
Các khoản chi phí khác	227.414.050	272.544.977
Cộng	<u>809.825.397</u>	<u>916.014.199</u>

Công ty TNHH Trung Việt	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân viên	195.871.996	209.897.463
Chi phí đồ dung văn phòng	514.000	5.960.040
Thuế, phí và lệ phí	1.933.493	1.440.187
Các khoản chi phí khác	94.476.950	205.882.126
Cộng	<u>292.796.439</u>	<u>423.179.816</u>

6.05 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân công	1.610.812.989	994.080.587
Chi phí khấu hao	13.861.591.674	12.964.688.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.540.431.436
Chi phí khác bằng tiền	1.441.772.691	746.834.996
Cộng	<u>16.914.177.354</u>	<u>15.666.677.068</u>

Chi tiết :

Công ty Cổ Phần Năng Lượng Trường Thịnh	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân công	621.143.086	817.042.681
Chi phí khấu hao	2.360.891.463	6.132.182.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	261.017.069
Chi phí khác bằng tiền	1.057.161.642	322.625.013
Cộng	<u>4.039.196.191</u>	<u>7.532.867.604</u>

Công ty TNHH Trung Việt	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	629.609.457	692.325.161
Chi phí khấu hao	3.391.007.422	6.826.409.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	217.325.668
Chi phí khác bằng tiền	1.191.322.999	397.749.223
Cộng	<u>5.211.939.878</u>	<u>8.133.809.464</u>

6.06 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này kết thúc	Kỳ này kết thúc
	ngày 30/06/2021	ngày 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận phân phối cho Công ty mẹ	10.115.673.619	(18.792.288.048)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.115.673.619	(18.792.288.048)
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	28.490.400	28.490.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	355	(659)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Bên liên quan:

1. Công ty TNHH Trung Việt
2. Ông Đinh Xuân Hoàng
3. Ông Nguyễn Văn Quân
4. Ông Hoàng Hữu Điền

Mối quan hệ

- Công ty Con
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT-Tổng giám đốc
Phó TGD kiêm kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

Số dư các bên liên quan	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phải thu tạm ứng (Nợ TK141)	<u>2.330.564.607</u>	<u>1.598.564.607</u>
Hoàng Hữu Điền	2.330.564.607	1.598.564.607
Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao HĐQT và thu nhập Ban Giám đốc	213.000.000	251.775.000

7.2 Thông tin theo bộ phận

7.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý. Công ty được tổ chức theo đơn kinh doanh dựa trên sản phẩm Chính của công ty là Sản xuất, phân phối và truyền tải điện. trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu và chi phí liên quan đến việc Sản xuất điện để bán cho Tập đoàn điện lực.

Bộ phận Sản xuất, phân phối và truyền tải điện: là bộ phận Sản xuất điện của nhà máy để bán cho Tập đoàn điện lực.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích.

7.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về Doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 30/06/2020		
	Tỉnh	Ngoài	Tổng cộng	Tỉnh	Ngoài	Tổng cộng
	Kon Tum	Kon Tum		Kon Tum	Kon Tum	
Doanh thu	65.240.240	5.160.550	70.400.790	50.198.218	3.818.286	54.016.504
Giá vốn hàng bán	22.723.812	3.441.501	26.165.313	31.956.197	3.271.522	35.227.719
Chi phí lãi vay	28.861.257	2.929.927	31.791.184	31.522.776	3.289.395	34.812.171
Chi phí không được phân bổ			2.328.105			2.555.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

Thu nhập tài chính			18.888			37.574
Lợi nhuận khác			(9.645)			(166.329)
Lợi nhuận trước thuế			10.125.430			(18.707.470)
Thuế TNDN hiện hành			0			317.801
Lợi nhuận sau thuế			10.125.430			(19.025.270)
Tổng tài sản của Bộ phận	823.599.656	81.584.388	908.184.044	871.023.920	87.720.000	958.743.920
Nợ phải trả của Bộ phận	554.562.336	60.150.000	614.712.336	553.435.071	65.100.000	618.535.071

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ báo cáo tài chính quý 2/2020 đã có sự điều chỉnh, ghi giảm doanh thu, giá vốn tương ứng với khoản thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường là 1.264.944.332 đồng, dẫn đến lũy kế cùng kỳ 30/06/2020 cũng điều giảm doanh thu giá vốn là 4.183.442.771 đồng cụ thể số liệu như sau:

Báo cáo kết quả Quý 2/2020:

T	Nội dung	Mã số TM	Số liệu quý 2/2020 trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu quý 2/2020 sau điều chỉnh
I	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.01	18.263.122.742	(1.264.944.332)	16.998.178.410
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.263.122.742	(1.264.944.332)	16.998.178.410
3	Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.02	16.555.212.591	(1.264.944.332)	15.290.268.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021

Báo cáo kết quả kinh doanh lũy kế đến 30/06/2020:

T T	Nội dung	Mã số TM	Số liệu quý 2/2020 trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu quý 2/2020 sau điều chỉnh
I	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.01	54.016.503.998	(4.183.442.711)	49.833.061.287
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.016.503.998	(4.183.442.711)	49.833.061.287
3	Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.02	35.227.718.970	(4.183.442.711)	31.044.276.259

Số liệu so sánh được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.2020 đã lập.

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất quý II.2021.

Kon Tum, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân